

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 9 - 2020.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Ngọc Thảo.

2. Ông Nguyễn Lập Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 506/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A - Sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà Y đường K, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông L – Sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà Y đường K, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà A trình bày có nội dung như sau:

Tôi (A) và ông L tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 01/10/2008.

Quá trình chung sống, từ đầu năm 2019 thì tôi và ông L phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông L mê cờ bạc và có

hành vi bạo lực đối với tôi. Mặc dù tôi đã bỏ qua, tạo cơ hội cho ông L sửa chữa nhưng ông L không thay đổi, mâu thuẫn vẫn không hàn gắn được. Chúng tôi đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay.

Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Tôi và ông L có hai con chung là cháu N – Sinh ngày 25/01/2009 và L2 – Sinh ngày 06/12/2013. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung cháu N và L2 cho đến khi các cháu trưởng thành.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi hai con chung, số tiền cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng cho đến khi cháu N, cháu L2 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông L không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông L, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng ông L vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A đối với ông L.

Về con chung: Giao hai con chung cháu N – Sinh ngày 25/01/2009 và L2 – Sinh ngày 06/12/2013 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông L có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi con chung cháu N – Sinh ngày 25/01/2009 và L2 – Sinh ngày 06/12/2013, mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu N, L2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông L. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai; nguyên đơn bà A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông L đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 01/10/2008 (Giấy chứng nhận kết hôn số 145, quyền số 2008, ngày 01/10/2008), đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà A và ông L xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân theo bà A trình bày là do bất đồng quan điểm sống, ông L ham mê cờ bạc và có hành vi bạo lực đối với bà A. Vì vậy, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Quá trình chung sống tại địa phương, bà A và ông L xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân do ông L không quan tâm chăm sóc gia đình. Nay bà A yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn với ông L thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà A và ông L là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Bà A và ông L có hai con chung là cháu N – Sinh ngày 25/01/2009 và L2 – Sinh ngày 06/12/2013. Bà A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy

cháu N và L2 hiện đang sống cùng bà A; cháu N cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà A. Do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, cần giao cả hai con chung cháu N và L2 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà A yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng cho đến khi cháu N, cháu L2 đủ 18 tuổi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Hội đồng xét xử xét thấy ông L có việc làm, có thu nhập, mức cấp dưỡng mà bà A yêu cầu là 1.500.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo lợi ích về mọi mặt cho con, đáp ứng nhu cầu chi phí sinh hoạt hàng ngày của con chưa thành niên. Do đó cần buộc ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng/ 01 cháu, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu N, L2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà A đối với ông L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Giao hai con chung cháu N – Sinh ngày 25/01/2009 và L2 – Sinh ngày 06/12/2013 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Ông L có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi cháu N – Sinh ngày 25/01/2009, mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Ông L có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi cháu L2 – Sinh ngày 06/12/2013, mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu L2 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp thay bà A tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0008219 ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường X, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương